

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 272/2019/DS-PT

Ngày 30-8-2019

V/v tranh chấp

hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 291/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Kim T, sinh năm 1946

Địa chỉ: Số 39, tổ 2, ấp B, xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 35, tổ 2, ấp B, xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1962

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1958. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2019)

Cùng địa chỉ: 674, tổ 18, ấp E, xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

3.2 Ông Võ Minh K, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ 11, ấp 3, xã M, thành phố C, Đồng Tháp.

3.3 Ông Hồ Văn H1, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số 220, ấp P, xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

3.4 Ủy ban nhân dân thành phố C

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn A - Chức vụ: Chủ tịch

Địa chỉ: Số 03, đường 30 tháng 4, Phường 1, thành phố C, Đồng Tháp.

3.5 Văn phòng công chứng Đồng Tháp

Địa chỉ: Số 24, khóm L, thị trấn Y, huyện C, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Võ Minh K, ông Hồ Văn H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà T, anh N, ông H, ông H1, ông K có mặt tại phiên tòa. Văn phòng công chứng Đồng Tháp vắng mặt. UBND thành phố C có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Kim T trình bày:

Bà T có diện tích đất 689,2m², thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, đất có nguồn gốc đất là của cha mẹ bà T cho bà T sử dụng từ năm 1975, nhưng chưa làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, nên khoảng tháng 4/2016 bà T nhờ anh Lê Văn N làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, anh N lợi dụng sự thiếu hiểu biết của bà T, nên sau khi anh N nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh N làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng từ bà T sang tên anh N đứng tên quyền sử dụng. Diện tích đất nêu trên hiện do bà T đang quản lý sử dụng.

Nay bà T yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/4/2016, giữa bà T và anh N đối với diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận 689,2m² (theo đo đạc thực tế là 659,2m²), thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C. Đồng thời, bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 098014, ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố C cấp cho anh N, đối với diện tích đất 689,2m² nêu trên, để bà T đăng ký cấp quyền sử dụng đất.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn N trình bày:

Diện tích đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C là thuộc quyền sử dụng của bà T. Anh N là cháu gọi bà T là cô ruột, năm 2016 bà T có nhờ anh N nộp hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất. Do anh N đang cần vay tiền, nên sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố C cấp cho bà T, anh N làm Hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng từ bà T sang tên anh N đứng tên quyền sử dụng, nhằm mục đích để thế chấp Ngân hàng vay tiền. Khi thực hiện việc công chứng hợp đồng tại Văn phòng công chứng Đồng Tháp, Công chứng viên đưa hợp đồng cho anh N về cho bà T ký tên, anh N tự ý ký tên và ghi họ tên của bà T, việc này bà T không biết. Trước đó, anh N đang nợ tiền vay bà N1, bà N1 nhiều lần yêu cầu trả tiền, nên anh N đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1 để làm tin. Hiện nay bà N1 đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Diện tích đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C là thuộc quyền sử dụng của bà T, nên anh N đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/4/2016, giữa bà T và anh N.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu N1 trình bày:

Năm 2015, anh N có vay của bà N1 50.000.000 đồng, đến hạn anh N không có tiền trả, anh N nói với bà N1 sẽ chuyển nhượng cho bà N1 diện tích đất 689,2m², thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, nên anh N giao cho bà N1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 5/2016 anh N nhận thêm của bà N1 15.000.000 đồng để làm thủ tục chuyển nhượng, nhưng sau đó không làm thủ tục chuyển nhượng được vì thiếu chữ ký của vợ anh N.

Năm 2017, bà N1 khởi kiện anh N và đã được Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 124/2017/QĐST-DS, ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, theo quyết định này anh N trả cho bà N1 số tiền vay 65.000.000 đồng.

Diện tích đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C do anh N đứng tên quyền sử dụng hợp pháp và hiện đang bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C tiến hành kê biên để thi hành án cho bà N1 đối với số tiền 65.000.000 đồng nêu trên. Do đó bà N1 không đồng ý theo yêu cầu của bà T.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn H1 trình bày:

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 123/2017/QĐST-DS, ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, anh N phải trả cho ông H1 số tiền 220.000.000 đồng.

Diện tích đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, do anh N đứng tên quyền sử dụng hợp pháp và hiện đang bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C tiến hành kê biên để thi hành án cho ông H1 số tiền trên. Ông H1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh K trình bày:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DSST, ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, tuyên buộc anh N phải trả cho ông K số tiền 585.530.000 đồng.

Diện tích đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, do anh N đứng tên quyền sử dụng hợp pháp và hiện đang bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C tiến hành kê biên để thi hành án cho ông K số tiền trên. Ông K không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này, do Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Kim T, yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/4/2016, giữa bà T và anh N đối với diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận 689,2m² (theo đo đạc thực tế là 659,2m²), thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, đồng thời hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 098014, ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố C, cấp cho anh N, đối với diện tích đất 689,2m² nêu trên, để bà T đăng ký cấp quyền sử dụng đất.

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 20/4/2016, giữa bà Lê Kim T và anh Lê Văn N, đối với diện tích đất 689,2 m², thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 098014, ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố C (Hiện do bà Nguyễn Thị Thu N1 đang quản lý), cấp quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn N, đối với diện đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

- Bà Lê Kim T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, đối với diện tích đất 659,2m² (diện tích thực tế qua đo đạc) trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp, đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị Thu N1 có trách nhiệm giao nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 098014, ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố C, cấp quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn N, đối với diện đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, Đồng Tháp, để thi hành Quyết định nêu trên.

- Về chi phí giám định, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Buộc anh N phải trả lại cho bà T số tiền 4.329.000 đồng.

- Về án phí: Buộc anh Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng. Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000166, ngày 22/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 5 năm 2019, bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Võ Minh K, ông Hồ Văn H1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ dân sự thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của bà N1, ông K, ông H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha, mẹ bà Lê Kim T chết để lại cho bà T quản lý sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Theo bà T vào năm 2016, bà T có nhờ anh N làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, ngày 28/3/2016 bà T được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận diện tích 689,2m², thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, đất tại xã D, thành phố C. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì anh N tự ý lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/4/2016, chuyển nhượng đất từ bà T cho anh N đứng tên. Bà T xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/4/2016 bà T không có ký tên, nên bà T yêu cầu hủy hợp đồng ngày 20/4/2016 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp đất cho anh N.

Về phía anh N thừa nhận bà T không có ký tên chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất diện tích 689,2m², thửa số 3650, tờ bản đồ số 17 cho anh N, nhưng do cần tiền nên anh N đã tự ý lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/4/2016 ký tên bà T, chuyển nhượng phần đất của bà T sang anh N đứng tên quyền sử dụng đất, nhằm để thế chấp Ngân hàng vay tiền, bà T không biết.

[2] Xét thấy, mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/4/2016 có chữ ký tên, chữ viết “Lê Kim T”, đồng thời có chứng nhận của Văn phòng công chứng Đồng Tháp. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận chữ ký tại hợp đồng ngày 20/4/2016 là của bà T. Anh N cũng xác định là bà T không có ký tên vào hợp đồng ngày 20/4/2016 mà do anh N tự ý ký tên bà T.

Tại Kết luận giám định số 740/KL-KTHS, ngày 23/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp, kết luận:

1. Chữ viết họ tên “Lê Kim T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của bà Lê Kim T trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M3 không phải do cùng một người viết ra.

2. Không tiến hành giám định chữ ký mang tên “Lê Kim T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của bà Lê Kim T trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M3 do không cùng dạng.

Như vậy, theo kết luận giám định chưa đủ cơ sở xác định bà T là người chuyển nhượng đất cho anh N.

Những người làm chứng ông U và ông V xác định từ trước đến nay không thấy anh N sử dụng đất, diện tích đất tranh chấp hiện nay do bà T quản lý sử dụng.

Vì thế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/4/2016, đã vi phạm về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng giữa bà T với anh N là giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo theo quy định tại Điều 122, 124 Bộ luật dân sự 2015.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/4/2016 là giao dịch dân sự vô hiệu là có căn cứ.

[3] Về phía bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Võ Minh K và ông Hồ Văn H1 không có chứng cứ chứng minh, phần đất diện tích 689,2m², thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, bà T là người đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh N, cũng như anh N là người sử dụng hợp pháp diện tích 689,2m², nên việc bà N1, ông H1, ông K kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 689,2m² là của anh N là không có căn cứ.

[4] Đối với việc bà N1, ông H1, ông K cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, kê biên phần diện tích đất 689,2m², thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, để thi hành Bản án 43/2017/DS-ST ngày 02/8/2017, Quyết định số 123/2017/QĐST-DS ngày 27/12/2017 và Quyết định số 124/2017/QĐST-DS ngày 27/12/2017 của TAND thành phố C. Theo các Bản án, Quyết định trên, thì anh N phải trả bà N1 số tiền 65.000.000 đồng, trả ông K số tiền 585.530.000 đồng, trả ông H1 số tiền 220.000.000 đồng và nộp án phí tổng cộng 34.546.000 đồng.

Tại văn bản số 114/CCTHADS ngày 25/11/2018, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C xác định: Ngày 02/11/2017 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án bằng Quyết định số 03/QĐ-CCTHADS là “Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng về tài sản” đối với các thửa số 4755, 4756, 3650, 4459 cùng tờ bản đồ số 17 của ông Lê Văn N. Đồng thời, theo Chi cục Thi

hành án dân sự, hiện nay thửa số 3650, tờ bản đồ số 17 có sự tranh chấp giữa bà T và anh N, nên Chi cục thi hành án chờ kết quả giải quyết của Tòa án để làm cơ sở giải quyết.

Như vậy, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng về tài sản..., nhưng chưa ban hành Quyết định kê biên đối với diện tích đất 689,2 m², thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17 và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C chờ kết quả giải quyết của Tòa án, nên việc ông H, ông H1 và ông K cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C đã kê biên thửa đất tranh chấp là không có căn cứ.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà N1, ông K, ông H1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo của bà N1, ông K, ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà N1, ông K, ông H1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí, nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông H1 theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 117, 122, 124 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Võ Minh K, ông Hồ Văn H1.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim T.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 20/4/2016, giữa bà Lê Kim T và anh Lê Văn N, đối với diện tích đất 689,2 m², thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CD 098014, ngày 12/5/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố C (Hiện do bà Nguyễn Thị Thu N1 đang quản lý), cấp quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn N, đối với diện đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

- Bà Lê Kim T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất 659,2 m² (diện tích thực tế qua đo đạc) trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp, đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị Thu N1 có trách nhiệm giao nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 098014, ngày 12/5/2016 do Ủy ban nhân dân thành phố C, cấp quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn N, đối với diện đất thuộc thửa số 3650, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã D, thành phố C, Đồng Tháp, để thi hành Quyết định nêu trên.

- Về chi phí giám định, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Anh N phải chịu tổng cộng 4.329.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng, anh N phải nộp số tiền 4.329.000 đồng để trả lại cho bà T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành, tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí:

Anh Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai số 0000166, ngày 22/12/2017 và biên lai số 04855 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Thu N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà N1 đã nộp theo biên lai số 0008795 ngày 10/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Đồng Tháp được trừ vào án phí.

Ông Võ Minh K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông K đã nộp theo biên lai số 0008789 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Đồng Tháp được trừ vào án phí.

Ông Hồ Văn H1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. C;
- CCTHADS TP. C;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tạng